

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông **Trương Công Thi**

- Các Thẩm phán:

ông Nguyễn Văn Tào
ông Phạm Ngọc Thái

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 450/TLPT-HC ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2343/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Tấn L**, sinh năm 1953. Địa chỉ: **Xóm D, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Tân X**, sinh năm 1982; thường trú: **Xóm D, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; địa chỉ hiện nay: **Thôn F, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tường D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Minh H, Trưởng phòng tài nguyên và Môi trường huyện B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1985. Địa chỉ: Xóm H, thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Tấn X, sinh năm 1982. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1984. Vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1991. Vắng mặt.

7. Ông Phạm B, sinh năm 1961. Vắng mặt.

8. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1983. Vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1990. Vắng mặt.

10. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1992. Vắng mặt.

11. Ông Phạm C1, sinh năm 1994. Vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Bảo . Vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Đ. Vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Thanh V. Vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Bông .1 Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

16. Ông Nguyễn Tin .2 Vắng mặt.

17. Bà Nguyễn Thị Đ1. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm G, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

* Người kháng cáo: người khởi kiện ông Nguyễn Tấn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 22/02/2023 của ông **Nguyễn Tấn L**, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **Nguyễn Tấn L** là ông **Nguyễn Tấn X** trình bày:

Nguyên trước đây ông làm ăn sinh sống tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**, khi thực hiện Nghị quyết số 10 ngày 05/4/1988 của **Bộ**, theo đó **Hợp tác xã nông nghiệp xã B** (khoán 10) ruộng đất cho ông năm 1991 để sản xuất nông nghiệp và nộp sản lượng cho Hợp tác xã (kèm theo bản giao nhận khoán), ông sử dụng đến năm 1995 khi thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì **UBND xã B** đưa diện tích đất ông đang sử dụng vào cân đối giao cho hộ gia đình cá nhân, sau đó **UBND xã** tiếp tục giao cho ông sản xuất nông nghiệp với mục đích lâu dài (kèm theo sổ giao đất) và ông canh tác từ năm 1995 đến năm 1997 thì Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định đầu tư số 514/QĐ-TTg ngày 10/7/1997 nên nhà ông đang ở trúng vào quy hoạch xây dựng Nhà máy lọc dầu số 1 **D** (viết tắt NMLD).

Khi đó phần đất đai, nhà cửa vật kiến trúc trong quy hoạch xây dựng NMLD được **ban đền bù huyện B** kiểm kê, kiểm đếm và **Ban Q** áp giá đền bù vào cuối năm 1997 và nghe nói khi đó **UBND tỉnh Q** có ra quyết định thu hồi đất, quyết định đền bù tổng thể của dự án, để giao cho **Ban Q** hiện nay (xin kèm theo hồ sơ năm 1997) phần này tuy có mất mát thiệt thòi, nhưng ông không ý kiến gì.

Riêng phần đất đai, hoa màu còn lại của ông ngoài quy hoạch xây dựng NMLD số 1, vào ngày 05/9/1997 Tổ kiểm kê - Ban đền bù cùng ông đi thực địa các thửa đất kiểm kê, kiểm điểm lập biên bản, nhằm xác lập, ghi nhận quyền sử dụng đất còn lại của ông ngoài quy hoạch, khi đó thửa đất nào ông sử dụng có nộp thuế cho Hợp tác xã thì được ghi nhận diện tích đất vào biên bản, còn những thửa nào ông sử dụng không kê khai nộp thuế thì không được ghi nhận diện tích đất chỉ ghi nhận phần cây trồng trên đất. Năm 1997 ông cùng những hộ dân khác có nguyện vọng là được tái định cư tại **xã B**, chứ không chịu đi tái định cư tại **xã B**, sau đó các hội đoàn thể trong **xã B** có vận động để ông đi tái định cư tại **xã B**, ông và một số hộ dân khác có ý kiến là phải hỗ trợ phần đất đai, hoa màu ngoài nhà máy này cho ông, sau đó lãnh đạo xã, huyện có đề xuất, kiến nghị với **Ban Q** và được Ban quản lý chấp nhận, nhưng với cam kết là khi nhận khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống rồi thì phải di chuyển đi tái định cư, bàn giao đất đai, nhà cửa trong quy hoạch cho **Ban Q1**.

Theo đó Ban quản lý dự án NMLD mới lấy số liệu được kiểm kê đất đai, hoa màu ngoài nhà máy, tính ra giá trị chi tiết thành tiền để hỗ trợ cho từng hộ, đối với phần đất đai, hoa màu ngoài nhà máy, trong đó có ông. Đến ngày 26/6/1998, **Ban Q** bảo ông ký áp giá vào biên bản nhận tiền để họ chi trả khoản

tiền này, hôm đó ông xem số tiền bao nhiêu rồi nhận chứ không đọc câu từ của bảng áp giá và biên bản nhận tiền, sau khi nhận số tiền này ông về dỡ nhà và di chuyển đi tái định cư tại **xã B** làm nhà ở, nhưng vẫn trở về quê cũ **xã B**, duy trì canh tác trên các thửa đất, ruộng còn lại ngoài hàng rào nhà máy để mưu sinh, đây là chính sách tái định cư bất hợp lý làm khổ người dân.

Đến năm 2010, **nhà máy M1** làm 02 bể chứa dầu thô 16,5ha (theo công văn 3638/UBND-CNXD ngày 22/12/2009 của **UBND tỉnh Q** về việc bồi thường hỗ trợ liên quan đến khu vực xây dựng 02 bể chứa dầu thô) khi đó Trung tâm Phát triển quỹ đất **huyện B** cho rằng phần đất này đã được thu hồi và bồi thường năm 1998 rồi nên bây giờ trúng dự án mở rộng là không thu hồi bồi thường nữa, chỉ thu hồi bồi thường cho phần diện tích đất đo đạc mới tăng lên trên từng thửa, thửa nào đo lại bằng hoặc nhỏ hơn số liệu đã áp giá năm 1998 thì không bồi thường, không thu hồi, dẫn đến tham mưu cho lãnh đạo **huyện B** làm như vậy, làm thiệt hại cho ông quá nhiều vì năm 1998 đất nằm ngoài quy hoạch nên **UBND huyện B** không có cơ sở pháp lý ra quyết định thu hồi lại quyền sử dụng đất của ông, chưa có chấm dứt quyền sử dụng đất mà Nhà nước đã trao cho ông sử dụng.

Nên năm 2010 ông và nhiều hộ dân khác có đất trúng dự án phản đối kịch liệt việc này, yêu cầu **UBND huyện B** phải ra quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường và chi trả tiền cho nhân dân hết diện tích trúng trong dự án theo quy định của pháp luật vì các thửa đất của ông đang sử dụng từ năm 1991 đến 2010 **UBND huyện B** chưa có ban hành quyết định thu hồi đất lần nào, vì vậy quyền sử dụng đất của ông vẫn còn nguyên nhưng không được **UBND huyện B** chấp nhận nên ông và các hộ khác không chịu bàn giao đất cho **Công ty TNHH một thành viên L4** xây dựng 02 bể chứa dầu thô.

Dẫn đến lãnh đạo **UBND huyện B** phải tổ chức lực lượng cưỡng chế gồm Công an, Cảnh sát cơ động, các Hội đoàn thể **xã B**, **xã B** và công cụ hỗ trợ có xe cứu thương, xe cơ giới vào ngày 6/5/2010, ép người dân phải nhận tiền bồi thường, ép ký biên bản bàn giao đất tại thực địa hiện trường, trong khi **UBND huyện B** chưa ra quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, quyết định cưỡng chế, đợt đó ông có 3 thửa đất trúng vào, có xứ đồng là **Trảng B1**, **Rộc M** và **R** nhưng khi xây dựng 02 bể chứa dầu thô chỉ làm hết thửa **Rộc**, 2 thửa kia không đụng đến còn nguyên nên ông sử dụng, đợt đó ông ủy quyền cho con trai ông đi kiểm kê và nhận tiền, về nghe con ông kể lại là nhận được 17.481.800 (đồng) là tiền chi trả lãi tiết kiệm Dự án 44 hộ dân **xóm Đ** cho mình (có phiếu chi kèm theo và biên bản nhận tiền) chỗ này con ông có hỏi là tiền gốc của ông là bao nhiêu và bỏ Ngân hàng lúc nào mà ra được bấy nhiêu tiền lãi, thì cán bộ phát tiền không giải thích được, từ việc làm vi phạm này của **UBND huyện B** gây thiệt hại cho ông và các

hộ khác có đất trúng vào dự án này, nên ông và các hộ khác làm đơn gửi đến UBND huyện B yêu cầu giải quyết nhưng không được giải quyết.

Năm 2015, ông có 03 thửa ruộng trúng tiếp vào dự án: Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất, nhưng UBND huyện B chỉ bồi thường cho ông có 86m² thuộc đám Cây Gai số thửa 39/456m², tờ số 01. Diện tích đất trên 07 thửa này đủ điều kiện bồi thường như quy định tại Điều 75 Luật Đất đai. Nhưng Chủ tịch UBND tỉnh Q lại phê duyệt vào trường hợp không được bồi thường trong số 28ha tại trang số 02 của Quyết định số: 94/QĐ- UBND ngày 23/01/2015 dẫn đến UBND huyện B không kiểm kê bồi thường cho ông, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Qua năm 2017 ông có 4 thửa Trảng Lang, Ruộng B2, R và Trảng B1 trúng vào vị trí 2 (theo Công văn số: 4825/UBND-CN XD ngày 01/9/2016 về việc thỏa thuận về nguyên tắc đất cho Dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất của Chủ tịch UBND tỉnh Q cấp đất bổ sung cho dự án) nhưng vẫn không bồi thường cho ông.

Ông nhận thấy năm 2010, 2015 và 2017 các thửa đất ông đang sử dụng mới trúng vào quy hoạch mở rộng NMLD Dung Quất là đủ điều kiện được bồi thường, nhưng Chủ tịch UBND tỉnh, UBND huyện B ban hành các văn bản, quyết định trên trái với pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Ông yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định thu hồi đất số 44/QĐ-UBND, Quyết định số 71/QĐ-UBND cùng ngày 27/01/2011 và Quyết định bồi thường số 1178/QĐ-UBND ngày 28/06/2011, dựa trên các căn cứ sau:

Tại Điều 2 của Quyết định số 44/QĐ-UBND và Quyết định số 71/QĐ-UBND cùng ngày 27/01/2011 thể hiện mục đích sử dụng đất sau khi thu tại Điều 01 của 02 quyết định là để thực hiện dự án: Bồi thường phần diện tích đất đai, cây cối hoa màu, mồ mả của các hộ dân thuộc khu vực xóm Đ, thôn L (bồi thường khu Đ đợt 3) tên dự án trong các quyết định thu hồi là sai với mục đích sử dụng đất sau khi thu hồi vì không có văn bản quy phạm pháp luật nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng để thực hiện dự án này, tên gọi của dự án là tên gọi của công trình, dự án được xây dựng trên phần diện tích đất cần thu hồi của người dân đang sử dụng, thực tế sau khi thu hồi đất của ông tại các quyết định này là để xây dựng thêm 02 bể chứa dầu thô, như tên gọi tại công văn số 3638/UBND-CN XD ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh Q là phần xây dựng phát sinh thêm ngoài phạm vi của Quyết định đầu tư số: 514/QĐ-TTg ngày 10/7/1997 và Quyết định điều chỉnh đầu tư số 546/QĐ-TTg ngày 17/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ, cho nên UBND huyện B ra quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường của ông là không có căn cứ pháp luật, còn

về trình tự lập hồ sơ thu hồi đất thì UBND huyện không ra thông báo thu hồi đất gửi đến ông là không đảm bảo. Từ những việc làm khuất tất trái pháp luật đó nên **UBND huyện B** không dám gọi tên dự án trong quyết định thu hồi đất đúng mục đích sử dụng đất sau khi thu hồi và cũng không dám giao các quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường cho người có đất bị thu hồi, nhằm tước đi quyền khiếu nại, quyền khởi kiện của ông.

Ông yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất số 1781/QĐ-UBND ngày 27/11/2015; Quyết định bồi thường số 3083/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của **UBND huyện B** để thực hiện dự án: Nâng cấp, mở rộng **Nhà máy L5**, dựa trên những căn cứ sau:

Dự án: Nâng cấp, mở rộng **Nhà máy L5**, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013 thì thẩm quyền quyết định đầu tư dự án này thuộc về Thủ tướng Chính phủ nhưng Thủ tướng Chính phủ chưa có quyết định đầu tư dự án, ngày 16/12/2014 Văn phòng Chính phủ mới ra Thông báo số 457/TB-VPCP và công văn số 2579/TTg-KNT của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư Nâng cấp mở rộng dự án **Nhà máy L5**, hai văn bản này là văn bản hành chính chỉ đạo điều hành nội bộ của Thủ tướng chứ không phải văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng; vì vậy, **UBND huyện B** ra quyết định thu hồi đất của ông là chưa đảm bảo căn cứ, mặt khác trước khi thu hồi đất thì **UBND huyện B** phải ban hành thông báo thu hồi đất đến từng thửa đất và gửi đến từng người đang sử dụng đất bị thu hồi và lập biên bản kiểm kê, kiểm điểm để lập hồ sơ thu hồi đất, nhưng **UBND huyện B** không làm các thủ tục này là trái với Luật Đất đai, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Ông yêu cầu Tòa án buộc **UBND huyện B** lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông theo quy định hiện hành của pháp luật đối với các thửa đất ông đang sử dụng biến động qua các thời kỳ có sổ thửa, diện tích, tờ bản đồ cụ thể như sau:

* Thửa đất số 58/945m², tờ bản đồ số 10 (**T**):

Theo bản đồ 299/TTg: Thuộc thửa đất số 629, tờ bản đồ số 13, diện tích 966m². Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7, diện tích 918m². Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015: Thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 10, diện tích 945m².

* Thửa đất số 177/1.107m², tờ bản đồ số 02 (**R**):

Theo bản đồ 299/TTg: Thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.456m². Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 2, diện tích 955m². Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015: Thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.107m².

* Thửa đất số 39/456m², tờ bản đồ số 01 (C):

Theo bản đồ 299/TTg: Thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 13, diện tích 880m². Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 1, diện tích 435m². Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015: Thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 1, diện tích 456m².

* Thửa đất số 78/755m², tờ bản đồ số 2 (C):

Theo bản đồ 299/TTg: Thuộc thửa đất số 417, tờ bản đồ số 13, diện tích 25.200m². Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 2, diện tích 848m². Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015: Thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 2, diện tích 755m².

* Thửa đất số 139/380m², tờ bản đồ số 01 (Hố Đủ):

Theo bản đồ 299/TTg: Thuộc thửa đất số 485, tờ bản đồ số 13, diện tích 384m². Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 1, diện tích 382m². Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015: Thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 1, diện tích 380m².

* Thửa đất số 62/1.242m², tờ bản đồ số 11 (Ruộng Bàu):

Theo bản đồ 299/TTg: Thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.280m². Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 7, diện tích 169m². Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015: Thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.242m².

* Thửa đất số 100/603m², tờ bản đồ số 11 (T):

Theo bản đồ 299/TTg: Thuộc thửa đất số 292, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.272m². Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 7, diện tích 531m². Theo bản đồ địa chính năm 2007, chỉnh lý năm 2015: Thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11, diện tích 603m².

Căn cứ mà ông yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện B lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường cho ông là: Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện B được UBND tỉnh Q phê duyệt tại Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 24/02/2015; kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện B được UBND tỉnh Q phê duyệt tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/01/2017, Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 về việc phê duyệt kế hoạch, tiến độ chi tiết thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án: Nâng cấp, mở rộng Q, công văn số 4825/UBND-CNXD ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Q, Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện B kèm bản đồ quy hoạch đến năm 2030, cộng với mốc giới dự án trên thực địa thì 07 thửa đất nêu

trên của ông đều nằm quy hoạch xây dựng dự án: Nâng cấp, mở rộng Q, hiện nay các thửa đất này ông đang quản lý sử dụng.

Ông cho rằng UBND huyện B ra quyết định thu hồi đất, bồi thường không hết diện tích trên từng thửa và một số thửa đều nằm trong quy hoạch nhưng UBND huyện B không ra quyết định thu hồi đất, bồi thường cho ông. Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho vấn đề này là: Bản giao nhận khoán cây lúa năm 1991 giữa hộ ông với Hợp tác xã N, Sổ giao đất theo Nghị định 64/CP năm 1995 ông đã cung cấp kèm theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2022, nay ông cung cấp sổ mục kê, bản đồ 2001, hồ sơ địa chính lập theo bản đồ (2007 chỉnh lý 2015) đứng tên ông trên các thửa đất. Các thửa đất này ông sử dụng ổn định từ năm 1991 đến khi trúng dự án năm 2015, UBND huyện B chưa có ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường hết diện tích từng thửa đất nào, chưa chấm dứt quyền sử dụng đất của ông nên ông đủ điều kiện được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Từ những lập luận trên, ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Nguyễn Tấn L, xã B

- Hủy Quyết định số 71/ QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND huyện B về việc thu hồi thửa đất số 496, tờ bản đồ số 01 (bản đồ dự án năm 2008) diện tích 395,5m² do hộ ông Nguyễn Tấn L đang sản xuất, hiện hộ ông Phạm B đang tranh chấp.

- Hủy Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L (Nguyễn Tấn X), xã B, huyện B.

- Hủy Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Nguyễn Tấn L, xã B.

- Hủy Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L, xã B, huyện B.

- Buộc UBND huyện B phải lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho ông Nguyễn Tấn L theo quy định của pháp luật đất đai đối với 07 thửa đất là: Trảng Bùn số thửa 58/945m², tờ số 10; Rộc Má thửa số 177/1107m², tờ số 02; Cây Gai số thửa 39/456m², tờ số 01; Cát Thuận số thửa 78/755m², tờ số 02; Hố Đủ số thửa 139/380m², tờ số 01; Ruộng Bàu số thửa 62/1242m², tờ số 11 và Trảng Lang số thửa 100/603m², tờ số 11, bản đồ 2015.

* Tại Công văn số 1461/UBND-NC ngày 16/5/2024, người bị kiện UBND huyện B trình bày:

1. Về áp dụng cơ chế chính sách, chủ trương thực hiện dự án

- Về chủ trương của dự án Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L5 được thực hiện theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Q về việc phê duyệt kế hoạch, tiến độ chi tiết thực hiện công tác bồi thường, tái định cư và GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L5.

- Về cơ chế, chính sách áp dụng theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Q ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về hồ sơ bồi thường

2.1. Tại dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L5 (Vị trí 2, xã B).

Qua rà soát hồ sơ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ lưu trữ tại đơn vị, hộ ông Nguyễn Tấn L, được UBND xã B xác nhận tại thửa đất số 39/456m², tờ bản đồ số 1, tính bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng là 86m² (456m² - 370m²) sau khi khấu trừ phần diện tích đã bồi thường (370m²) ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998. Phần diện tích đất này đã được UBND huyện B thu hồi đất tại Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 2982/QĐ-UBND ngày 27/11/2015.

Giá trị bồi thường, hỗ trợ phần diện tích tăng tại thửa đất nói trên cho hộ ông Nguyễn Tấn L đã được UBND huyện ban hành tại Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 07/12/2015, hộ ông L đã nhận xong tiền vào ngày 08/01/2016.

2.2. Đối với phương án bồi thường diện tích đất đai, cây cối hoa màu, mồ mả của các hộ dân thuộc NMLD trước đây nay tái định cư Bình Thanh T4 (bồi thường khu vực Đ (đợt 3), được UBND tỉnh Q thống nhất chủ trương tại Công văn số 3638/UBND-CNXD ngày 22/12/2009.

Qua kiểm tra hồ sơ bồi thường, hỗ trợ lưu trữ tại đơn vị, hộ ông Nguyễn Tấn L được UBND xã B xác nhận.

- Thửa đất số 227, diện tích 1.107,1m² tờ bản đồ số 1, tính bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng là 34,2m² (chung thửa với các ông Nguyễn C2, Nguyễn T5, Nguyễn B3). Sau khi khấu trừ phần diện tích đã bồi thường ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998;

- Thửa đất số 239, diện tích 468,4m² tờ bản đồ số 1, tính bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng là 71,4 m², (468,4m² - 397m²). Sau khi khấu trừ phần diện tích đã bồi thường 397m² ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998;

- Thửa đất số 496, diện tích 945,5m² tờ bản đồ số 1 (chung thửa với ông **Phạm B**), tính bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng là 395,5m². Sau khi khấu trừ phần diện tích đã bồi thường ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998.

UBND huyện thu hồi đất tại quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 27/01/2011; Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại số 2068/QĐ-UBND ngày 16/6/2011. Giá trị bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng tại các thửa đất nói trên cho ông **Nguyễn Tấn L** được UBND huyện ban hành tại Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 28/6/2011, ông **Nguyễn Tấn L** đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ vào ngày 25/8/2011.

Do vậy, UBND huyện thu hồi đất, bồi thường cho ông **Nguyễn Tấn L** là đúng theo quy định tại thời điểm thu hồi đất theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh và đúng pháp quy định pháp luật.

3. Về hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

- Đối với thửa đất số 227, diện tích 1.107,1m², loại đất LNK, bản đồ dự án 02 bể chứa dầu thô mở rộng năm 2011. Theo bản đồ đo vẽ năm 2001 thuộc thửa đất số 147, diện tích 955m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 02, **xã B** Theo bản đồ đo năm 2007 và chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 177, diện tích 1.107m²; loại đất LNK, tờ bản đồ số 02, **xã B**

- Đối với thửa đất số 239, diện tích 458,4m², loại đất lúa, bản đồ dự án 02 bể chứa dầu thô mở rộng năm 2011. Theo bản đồ đo vẽ năm 2001 thuộc thửa đất số 162, diện tích 481m², loại đất 2L, tờ bản đồ số 02 **xã B** Theo bản đồ đo năm 2007 và chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 169, diện tích 472m²; loại đất LUC, tờ bản đồ số 02, **xã B**

- Đối với thửa đất số 496, diện tích 945,5m², loại đất NHK, bản đồ dự án 02 bể chứa dầu thô mở rộng năm 2011. Theo bản đồ đo vẽ năm 2001 thuộc thửa đất số 77, diện tích 948m², loại đất LNK, tờ bản đồ số 07 **xã B** Theo bản đồ đo năm 2007 và chỉnh lý năm 2015 thuộc thửa đất số 58, diện tích 945m²; loại đất NHK, tờ bản đồ số 10, **xã B**

4. Về thực hiện công tác bồi thường bồi thường năm 1997, 1998 tại Dự án **Nhà máy L6**: Tại thời điểm này thực hiện kiểm kê, áp giá bồi thường do Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu thực hiện và lưu trữ hồ sơ; cơ quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là **Sở Tài chính tỉnh Q**; cơ quan phê duyệt phương án là **UBND tỉnh Q** nên **UBND huyện B** không có hồ sơ lưu trữ.

5. Về xác định diện tích đất đã thu hồi năm 1997, 1998: Qua thẩm định bản đồ **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** đã thẩm định bản đồ thực hiện dự án, xác định diện tích đã thu hồi.

6. Về chủ trương chi bồi thường phần diện tích tăng lên so với thời điểm thu hồi 1997, 1998 tại dự án Nâng cấp, mở rộng **Nhà máy L5** đã được UBND tỉnh thống nhất chủ trương tại Công văn số 5378/UBND-CNXD ngày 20/10/2015.

* Tại Công văn số 232/UBND ngày 29/6/2023, **UBND xã B** cung cấp thông tin hồ sơ địa chính có liên quan đến các thửa đất ông **Nguyễn Tấn L** đang khởi kiện:

Đối với thửa đất số 239, diện tích 458,4m², loại đất lúa, bản đồ dự án 02 bề chứa dầu thô mở rộng năm 2011. Theo bản đồ đo năm 2001 thuộc thửa đất số 162, diện tích 481m², loại đất 21, tờ bản đồ số 02 **xã B** Theo bản đồ đo năm 2007 và chỉnh chính lý 2015 thuộc thửa đất số 169, diện tích 472m², loại đất LUC, tờ bản đồ số 02 **xã B**

Đối với thửa đất số 496, diện tích 945,5m², loại đất NHK, bản đồ dự án 02 bề chứa dầu thô mở rộng năm 2011. Theo bản đồ đo năm 2001 thuộc thửa đất số 77, diện tích 948m², loại đất LNK, tờ bản đồ số 07 **xã B** Theo bản đồ đo năm 2007 và chỉnh chính lý 2015 thuộc thửa đất số 58, diện tích 945m², loại đất NHK, tờ bản đồ số 10 **xã B**

Đối với thửa đất số 227, diện tích 1.107,1m², loại đất LNK, bản đồ dự án 02 bề chứa dầu thô mở rộng năm 2011. Theo bản đồ đo năm 2001 thuộc thửa đất số 147, diện tích 955m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 02 **xã B** Theo bản đồ đo năm 2007 và chỉnh chính lý 2015 thuộc thửa đất số 177, diện tích 1.107m², loại đất LNK, tờ bản đồ số 02 **xã B**

* Tại Công văn số 261/UBND ngày 06/8/2024, **UBND xã B** tiếp tục cung cấp thông tin theo đơn khởi kiện của ông **Nguyễn Tấn L**:

1. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

* Thửa đất số 58/945m², tờ bản đồ số 10 (**T**):

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7, diện tích 918m², loại đất LNK, quy chủ cho **UBND xã B**

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 10, diện tích 945m², loại đất NHK, quy chủ cho ông **Nguyễn Tấn L**.

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ 10, loại đất SKK.

* Thửa đất số 177/1.107m², tờ bản đồ số 02 (R):

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02, diện tích 955m², loại đất ĐM, quy chủ cho ông [Nguyễn C2](#).

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.107m², loại đất LNK, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L.](#)

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.107m², loại đất CLN, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L.](#)

* Thửa đất số 39/456m², tờ bản đồ số 01 (C):

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 01, diện tích 434m², loại đất 2L, quy chủ cho ông [Nguyễn V.](#)

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, diện tích 456m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L.](#)

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, diện tích 456m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L.](#)

* Thửa đất số 78/755m², tờ bản đồ số 02 (C):

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 02 diện tích 848m², loại đất 2L, quy chủ cho ông [Nguyễn L2](#).

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 02, diện tích 755m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L.](#)

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 02, diện tích 755m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L.](#)

* Thửa đất số 139/380m², tờ bản đồ số 01 (H):

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 01 diện tích 382m², loại đất 1L, quy chủ cho bà [Nguyễn Thị Đ1](#).

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L](#).

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L](#).

* Thửa đất số 62/1242m², tờ bản đồ số 11 ([Ruộng B](#)):

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc các thửa đất số 188, 189, 190, 191, 192, 193 cùng tờ bản đồ số 7, loại đất 2L, quy chủ cho [UBND xã B](#).

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.242m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L](#).

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.242m², loại đất LUC, quy chủ cho ông [Nguyễn Tấn L](#).

* Thửa đất số 100/603m², tờ bản đồ số 11 ([T](#)):

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 07 diện tích 531m², loại đất T, quy chủ cho [UBND xã B](#)

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11, diện tích 603m², loại đất LNK, quy chủ cho ông [Nguyễn Tin .2](#)

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11, diện tích 603m², loại đất CLN, quy chủ cho ông [Nguyễn Tin .2](#)

2. Về hồ sơ giao đất theo Nghị định 64-CP của Chính phủ:

Qua rà soát hồ sơ phương án giao đất trên địa bàn [xã B](#) thực hiện theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1995 của Chính phủ hiện nay không có hồ sơ lưu trữ.

3. Về hồ sơ bồi thường liên quan đến các thửa đất nêu trên:

Về tài liệu hồ sơ liên quan đến bồi thường, thu hồi đất qua các thời kỳ đối với 07 thửa đất trên: Hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với 07 thửa đất nêu trên, [UBND xã B](#) không có hồ sơ đầy đủ. Do đó kính đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất [huyện B](#) cung cấp hồ sơ bồi thường có liên quan.

UBND xã không tiếp nhận đơn tranh chấp, khiếu nại đối với các hành vi không lập hồ sơ thu hồi, bồi thường, hỗ trợ liên quan đến các thửa đất trên của ông **Nguyễn Tấn L**.

* Tại Bản tự khai ngày 15/6/2023, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Nguyễn Tấn X**, bà **Nguyễn Thị H2**, bà **Nguyễn Thị C** và ông **Nguyễn Tấn T1** trình bày:

Ông, bà cùng chung một hộ gia đình do ông **Nguyễn Tấn L** đại diện chủ hộ nhận khoán của Hợp tác xã năm 1991 và sau này là năm 1995 được **UBND xã B** giao tiếp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng và các yêu cầu khởi kiện, ông bà thống nhất như lời trình bày của ông **Nguyễn Tấn L** tại các đơn khởi kiện.

* Tại Bản tự khai ngày 07/12/2023, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: ông **Phạm B**, bà **Phạm Thị T2**, ông **Phạm T6**, bà **Phạm Thị L1**, bà **Phạm Thị T3** và ông **Phạm C1** trình bày:

Năm 1998 **Ban Q**, lập áp giá chi tiết thành tiền để hỗ trợ đất đai, cây cối hoa màu ngoài phạm vi xây dựng NMLD cho người dân có nhà cửa trúng trong nhà máy, để hỗ trợ cho người dân có thêm kinh phí xây dựng lại nhà ở và ổn định cuộc sống tại nơi tái định cư **xã B**, thì người dân mới chịu đi tái đi cư chứ áp giá nhà và đất trong phạm vi xây dựng nhà máy quá thấp, người dân không đủ tiền xây lại căn nhà cấp 4 với diện tích khoảng 40m² để ở. Theo đó **Ban Q** có áp giá để hỗ trợ cho gia đình ông bà 200m² trúng thửa đất Trảng Bườn của ông **Nguyễn Tấn L** đang sử dụng, nhưng năm 2011 ông bà mới biết là **xã B** có chia cho hộ ông bà trên giấy tờ theo Nghị định 64/CP là 550m² trên thửa đất mà hộ ông **L** đang sử dụng canh tác nhưng hộ ông bà không hay biết và hộ ông **L** cũng không biết việc này vì không có thu hồi của hộ ông **L** và cũng không có giao đất cho hộ ông bà trên thực địa.

Vậy là thửa Trảng Bườn nay có số thửa 637, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.120m², bản đồ 299/TTg (bản đồ dự án 2 bể chứa dầu thô có số thửa 496 diện tích 945,5m² tờ bản đồ số 1) hộ ông **L** đang sử dụng, giao cho hộ ông **L** 500m², giao cho hộ ông bà 550m² theo Nghị định 64/CP năm 1995 nhưng ông bà không biết.

Mãi đến năm 2010 khi **nhà máy M1** làm 2 bể chứa dầu thô, ông **X** con ông **L** đi kiểm kê mới phát hiện ra sự việc (xin kèm theo bản kiểm kê ngày 17/3/2010), như vậy là thửa đất có tranh chấp, nên năm 2011 Ban bồi thường **huyện B** và **UBND xã B** về tại khu nhà bảo vệ của NMLD ngoài thực địa gần thửa đất để giải quyết tranh chấp rất nhiều trường hợp, trong đó có hộ ông bà với hộ ông **L**, hai bên đã thống nhất được hộ ông **L** để cho hộ ông bà 350m² trên thửa đất này hộ

ông L còn lại 395,5m², nghĩa là thửa đất ông L đang sử dụng diện tích 945,5m² trừ đi 200m² đã hỗ trợ cho ông bà năm 1998, còn lại 745,5m² (chia ra cho hộ ông bà 350m² hộ ông L 395,5m²), nên ông Phạm Bầy L3 Giấy ủy quyền cho cháu ông là Ngô T7 (xin kèm theo) rút đơn khiếu nại để hộ ông L nhận tiền bồi thường phần của ông B và ông bà nhận tiền phần của ông bà đối với 350m², nhưng không biết là UBND huyện B có ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường 350m² này hay không nhưng rồi dự án 2 bể chứa dầu thô không làm đụng đến thửa đất, nghe nói là hộ ông L vẫn đang canh tác sử dụng đến nay và bây giờ là ông khởi kiện đây.

Trên đây là lời trình bày của ông bà liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn L, ông bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn L, ngoài ra ông bà không ý kiến gì khác, vì quyền lợi của hộ ông bà ở thửa đất Trảng Bùn với hộ ông L đã chấm dứt, rất mong Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để quyền lợi của hộ ông L được đảm bảo.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng Hành chính;

Điều 14, Điều 38, Điều 40, Điều 42, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2011;

Điều 11, Điều 62, Điều 66, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 83 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Q ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh

Q Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019);

Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Tấn L** về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của **UBND huyện B** về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông **Nguyễn Tấn L**, xã **B**

- Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của **UBND huyện B** về việc thu hồi thửa đất số 496, tờ bản đồ số 01 (bản đồ dự án năm 2008) diện tích 395,5m² do hộ ông **Nguyễn Tấn L** đang sản xuất, hiện hộ ông **Phạm B** đang tranh chấp.

- Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của **UBND huyện B** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Nguyễn Tấn L** (**Nguyễn Tấn X**), xã **B**, huyện **B**.

- Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của **UBND huyện B** về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông **Nguyễn Tấn L**, xã **B**.

- Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của **UBND huyện B** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Nguyễn Tấn L**, xã **B**, huyện **B**.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 143, Điều 144, khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Tấn L** về việc:

Buộc **UBND huyện B** phải lập thủ tục hồ sơ thu hồi đất, bồi thường bổ sung cho ông **Nguyễn Tấn L** theo quy định của pháp luật đất đai đối với 07 thửa đất là: Trảng Bườn số thửa 58/945m², tờ số 10; Rộc Má thửa số 177/1107m², tờ số 02; Cây Gai số thửa 39/456m², tờ số 01; Cát Thuận số thửa 78/755m², tờ số 02; Hồ Đủ số thửa 139/380m², tờ số 01; Ruộng Bàu số thửa 62/1242m², tờ số 11 và Trảng Lang số thửa 100/603m², tờ số 11, bản đồ 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2024, người khởi kiện ông **Nguyễn Tấn L** kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông **L** cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá tài liệu, chứng cứ trong vụ án không khách

quan, ông L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Tấn L có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Nguyễn Tấn L, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Tấn L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115 điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Kháng cáo của ông Nguyễn Tấn L là hợp lệ, trong thời hạn luật định. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Tấn L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết, xét xử theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3]. Việc ông Nguyễn Tấn L rút một phần yêu cầu khởi kiện tại giai đoạn sơ thẩm là tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 143, Điều 144, khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính, đình chỉ đối với nội dung ông L đã rút yêu cầu khởi kiện là đúng pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xem xét nội dung yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông Nguyễn Tấn L cho rằng các Quyết định số 44/QĐ-UBND và Quyết định số 71/QĐ-UBND cùng ngày 27/01/2011 và Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L là không đảm bảo căn cứ vì đây không phải là Dự án thuộc trường hợp thu hồi đất sử dụng

vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế; UBND huyện B đã căn cứ vào Quyết định số 4526/QĐ-DKVN, ngày 03/8/2007 của Tập đoàn D1 để ban hành các Quyết định thu hồi đất là không đúng; Đối với Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND huyện B về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án mở rộng Nhà máy L5, ông Nguyễn Tấn L cũng cho rằng UBND huyện B thực hiện việc thu hồi đất không đúng quy định của Luật đất đai năm 2013.

Xét thấy, ngày 10/7/1997 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 514/QĐ-TTg phê duyệt dự án Nhà máy L6 - D, Chính phủ giao Tổng Công ty D2 làm Chủ đầu tư của dự án. Đây là dự án trọng điểm quốc gia nhằm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong quá trình thực hiện Dự án, UBND huyện B đã tiến hành thu hồi đất của 44 hộ dân có liên quan, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Tấn L. Ngày 27/01/2011, UBND huyện B ban hành 02 quyết định về thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Tấn L, cụ thể: Quyết định số 44/QĐ-UBND về việc thu hồi 105,6m² đất đang sử dụng của hộ ông Nguyễn Tấn L tại 02 thửa đất: thu hồi 34,2m² tại thửa đất số 227 và 71,4m² tại thửa đất số 239, cùng tờ bản đồ số 01; Quyết định số 71/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 395,5m² thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số 01 (các thửa đất trước đó đã có thu hồi nhưng diện tích còn lại, thuộc bản đồ dự án năm 2008), khi thu hồi đất, UBND huyện B cũng đã tiến hành kiểm kê đất đai, tài sản, thống nhất việc áp giá bồi thường theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L. ông Nguyễn Tấn L, ông Nguyễn Tấn X (được ông L ủy quyền) và bà Nguyễn Thị H1 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đầy đủ, cụ thể, tại Biên bản chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ ngày 25/8/2011 ông Nguyễn Tấn X đã nhận số tiền 61.904.520 đồng, về khoản bồi thường đất đai, tài sản tại thửa đất số 227, diện tích 34,2m²; thửa đất số 239, diện tích 71,4m²; thửa đất số 496 diện tích 395,5m² (bút lục 190,191,192, 193). Đến nay, sau hơn 12 năm, ông L khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định số 44/QĐ-UBND và Quyết định số 71/QĐ-UBND cùng ngày 27/01/2011 và Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 28/6/2011, của UBND huyện B là không có căn cứ pháp luật.

[2.2] Xem xét nội dung yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông Nguyễn Tấn L liên quan đến các Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 về việc thu hồi đất và Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L của UBND huyện B, xét thấy: Sau khi có Thông báo thu hồi đất số 23/TB-UBND ngày 22/01/2015 của UBND huyện B, ông Nguyễn Tấn L đã kê khai đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, diện tích 86m², loại đất LUC (Theo bản đồ địa chính năm 2001, trước đó, năm 1998 đã bồi thường 370m², còn lại 86m²). Theo Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày

07/12/2015 nêu trên của UBND huyện B đã bồi thường và hỗ trợ số tiền 11.352.000 đồng, tại Phiếu chi và Biên bản chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ ngày 08/01/2016 thể hiện ông Nguyễn Tấn X (con trai ông Nguyễn Tấn L) đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ là 11.352.000 đồng, không có ý kiến gì.

Như vậy, việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền khi thu hồi đất theo quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

Tại Bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn L là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn L, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3] Về án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn L là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Tấn L, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng Điều 14, Điều 38, Điều 40, Điều 42, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Q Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2011; Điều 11, Điều 62, Điều 66, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 83 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Q ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Q Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019);

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn L về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Nguyễn Tấn L, xã B

- Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND huyện B về việc thu hồi thửa đất số 496, tờ bản đồ số 01 (bản đồ dự án năm 2008) diện tích 395,5m² do hộ ông Nguyễn Tấn L đang sản xuất, hiện hộ ông Phạm B đang tranh chấp.

- Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L (Nguyễn Tấn X), xã B, huyện B.

- Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Nguyễn Tấn L, xã B.

- Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn L, xã B, huyện B.

2. Đối với phần Quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn L đã rút lại; án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Tấn L được miễn án phí.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trương Công Thi

